

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1038 /QĐ-UBND *Bắc Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
sử dụng đất năm 2021 huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 789/TTr-UBND ngày 17/9/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 629/TTr-TNMT ngày 21/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lục Ngạn)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Lục Ngạn:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Lục Ngạn trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 huyện Lục Ngạn đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

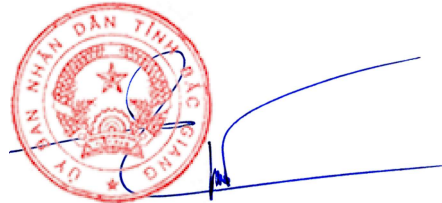
Nơi nhận:

- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Lục Ngạn (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TNSN.

Bản điện tử:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lục Ngạn ;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
2	Đất khu kinh tế*	KKT											
3	Đất đô thị*	KDT	9.275,35					1.864,86					

Diện tích, cơ cấu các loại đất (tiếp theo)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(36)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN (1+2+3)		103.251,37	4.455,09	1.358,40	728,58	2.547,10	5.834,15	2.138,13	1.877,10	5.397,88	3.532,02	14.884,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.204,96	3.865,93	1.267,68	582,16	2.351,12	4.718,67	1.973,36	1.554,50	4.911,66	3.397,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.894,64	52,19	53,98	2,15	135,25	54,63	186,05	115,59	389,56	107,38	

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(36)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.133,74</i>	<i>0,64</i>	<i>53,98</i>	<i>2,15</i>	<i>135,25</i>	<i>4,37</i>	<i>77,37</i>	<i>115,59</i>	<i>278,87</i>	<i>77,11</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.583,46	30,30	6,16	2,06	39,37	79,78	53,52	24,47	193,59	20,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.634,60	984,53	488,95	451,56	814,63	757,04	608,67	1.395,61	1.634,99	273,96	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.001,20					1.246,08			1.990,80	760,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.872,74	2.800,91	719,59	125,17	1.363,87	2.583,14	1.111,35	3,32	700,73	2.235,80	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,21			2,22			15,20	15,51	3,49	1,15	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,11						0,07				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	25.717,10	589,15	90,72	146,42	177,51	1.114,21	164,56	322,60	485,83	120,70	14.884,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.429,18					1,50		42,10			14.854,48
2.2	Đất an ninh	CAN	9,50	0,10	0,10	0,20	0,10	0,20	0,20	0,10	0,14	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,68	0,33				0,41	0,05		0,72		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,27	2,32		5,00		2,79	0,85				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	40,93	7,70			0,53					0,90	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,10										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.685,35	33,76	25,54	34,14	42,39	38,91	98,19	89,28	58,87	29,65	29,53
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.785,93</i>	<i>17,83</i>	<i>9,42</i>	<i>21,07</i>	<i>20,56</i>	<i>18,10</i>	<i>71,07</i>	<i>61,64</i>	<i>45,10</i>	<i>8,60</i>	<i>29,53</i>

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Pì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(36)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.361,76	56,95	40,85	98,65	73,37	46,41	37,64	103,61	87,46	45,45	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	322,51										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,62	0,59	0,57	0,20	0,28	1,85	0,74	0,90	0,41	0,41	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,65										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17				0,22		0,40	0,69	1,13		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.735,32	3,40	21,77	4,87	48,56		24,18	77,14	118,33	44,19	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.966,82	484,00	1,89	3,36	12,06	1.022,14	2,31	8,78	218,77		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.329,32	0,01			18,47	1,27	0,21		0,39	13,46	
II	KHU CHỨC NĂNG												
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
2	Đất khu kinh tế*	KKT											
3	Đất đô thị*	KDT	9.275,35			728,58					5.397,88		

2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10			0,10												
------	---	---------	------	--	--	------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	500,75	3,10	2,77	0,60	10,78	0,60	8,40	1,30	5,70	5,20	2,96	20,97	0,5	31,23	1,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	84,02		0,77	0,15	0,08	0,10	0,10	0,10	1,85	1,00	1,16			5,93	0,10	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>79,84</i>		<i>0,77</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>1,85</i>	<i>1,00</i>	<i>1,16</i>			<i>5,91</i>	<i>0,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,62															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	337,19	1,30	2,00	0,45	10,70	0,50	0,60	1,20	3,85	4,20	0,80	1,90	0,5	25,30	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,20	1,80													0,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,72						7,70				1,00	19,07			0,50	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		210,1	6,00	6,50	2,57	6,04	9,00	6,00	4,50	7,15	5,00	5,00	6,50	5,00	5,51	4,00	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	160	4,00	4,50	0,57	4,04	7,00	4,00	3,50	6,15	3,00	3,00	5,00	5,00	4,01	3,00	

2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	50	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	2,00	2,00	1,50		1,50	1,00	
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10																

Biểu 3. Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Chủ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Phượng Sơn	Xã Biển Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,75	126,72	3,10	16,70	9,10	23,32	66,16	11,52	3,40	20,63	0,60	13,20	20,40	13,93	60,16	6,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,92	25,30	0,20	1,70	0,60	13,61	5,52	3,12	0,90	1,69		2,75	2,10	2,18	7,91	5,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>79,74</i>	<i>21,20</i>	<i>0,20</i>	<i>1,70</i>	<i>0,60</i>	<i>13,61</i>	<i>5,52</i>	<i>3,12</i>	<i>0,90</i>	<i>1,69</i>		<i>2,75</i>	<i>2,10</i>	<i>2,18</i>	<i>7,91</i>	<i>5,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,62									0,62						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	337,19	101,42	0,90	5,00	1,50	9,71	60,64	5,60	2,50	18,32	0,60	9,00	13,30	6,55	47,25	1,10

Biểu 3. Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch (tiếp theo)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Trường Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đông Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,75	3,10	2,77	0,60	10,78	0,60	8,40	1,30	5,70	5,20	2,96	20,97	0,50	31,23	1,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,92		0,77	0,15	0,08	0,10		0,10	1,85	1,00	1,16			5,93	0,10	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>79,74</i>		<i>0,77</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>1,85</i>	<i>1,00</i>	<i>1,16</i>			<i>5,91</i>	<i>0,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,62															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	337,19	1,30	2,00	0,45	10,70	0,50	0,60	1,20	3,85	4,20	0,80	1,90	0,50	25,30	0,50	

Biểu 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Biên Động	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Phú Nhuận	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(28)	(30)	(31)	(32)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	65,79	9,15	17,49	2,06		2,90	0,08	6,46	2,44	22,99	2,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,79	9,15	17,49	2,06		2,90	0,08	6,46	2,44	22,99	2,22